

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
85. PHƯỜNG TÂN AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)				
1	ĐT 833 (đường Tổng Uẩn)	Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Văn Bộ - Hết ranh phường Tân An	346.000	346.000	346.000
2	ĐT 827	Nguyễn Văn Rành – Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)	346.000	346.000	346.000
		Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật) – Hết ranh phường Tân An	346.000	346.000	346.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC				
I	Các đường liên phường, xã				
1	Châu Thị Kim	Ranh phường Long An – Đường Đinh Thiệu Sơn (Đường 277)	346.000	346.000	346.000
		Đường Đinh Thiệu Sơn (Đường 277) – đường kênh Tư Vĩnh	346.000	346.000	346.000
		Đường kênh Tư Vĩnh - Cầu Cây Bần	290.000	318.000	290.000
		Cầu cây Bần – Cầu Bà Lý	235.000	263.000	235.000
		Cầu Bà Lý - hết ranh phường Tân An	235.000	263.000	235.000
2	Đinh Viết Cừ (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)	Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hý	346.000	346.000	346.000
		Trần Văn Hý - Nguyễn Thông	235.000	263.000	235.000
3	Nguyễn Thông	Ranh phường Tân An - Hết ranh	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
4	Trần Văn Hỷ (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa))	Nguyễn Thông - Đình Viêt Cừu	346.000	346.000	346.000
5	Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)		346.000	346.000	346.000
6	Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 – Nhơn Thạnh Trung)	Rang phường Tân An - Nguyễn Văn Bộ	235.000	263.000	235.000
		Nguyễn Văn Bộ - Cống 10 Mậu	235.000	263.000	235.000
		Cống 10 Mậu - Cống ông Dặm	235.000	263.000	235.000
II	Các đường khác				
1	Đường ven sông Bảo Định	Ranh phường Long An - Nguyễn Văn Trung	290.000	318.000	290.000
		Nguyễn Văn Trung - Kênh Tư Vĩnh	290.000	318.000	290.000
		Kênh Tư Vĩnh - rạch Cây Bần	235.000	263.000	235.000
		Rạch Cây Bần - hết đường	235.000	263.000	235.000
2	Châu Văn Bảy (Đường Đình An Trị)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	290.000	318.000	290.000
3	Đình Thiệu Sơn (Đường 277 (kênh 6 Nguyên))	Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên đường)	346.000	346.000	346.000
		Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên kênh)	290.000	318.000	290.000
4	Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4)	Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên đường)	290.000	318.000	290.000
		Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên kênh)	290.000	318.000	290.000
5	Huỳnh Hoàng Hiên (Đường 3 Ngàn)	Châu Thị Kim - ĐT 827	290.000	318.000	290.000
6	Nguyễn Văn Khánh (Đường Tư Hiền)	Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7) - Phía giáp đường	290.000	318.000	290.000
		Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7) - Phía giáp kênh	290.000	318.000	290.000
7	Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác)	Châu Thị Kim – ĐT 827	290.000	318.000	290.000
8	Nguyễn Văn Trung (Đường Xóm Chùa)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	290.000	318.000	290.000
9	Đường hẻm 278 - Châu Thị Kim	Châu Thị Kim - Hết số nhà 123 (trừ các hẻm nhánh)	290.000	318.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
10	Nguyễn Văn Rành		346.000	346.000	346.000
11	Đường kênh Tư Vĩnh (Bên kênh)	Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch	290.000	318.000	290.000
	Đường kênh Tư Vĩnh (Bên đường)	Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch	290.000	318.000	290.000
12	Đường vành đai	Đoạn Sông Bảo Định-Châu Thị Kim	235.000	263.000	235.000
		Châu Thị Kim - Trần Văn Ngà	235.000	263.000	235.000
		Trần Văn Ngà - đường tỉnh 827	235.000	263.000	235.000
		Đường tỉnh 827 - Cầu bắc qua sông Vàm cỏ Tây	235.000	263.000	235.000
		Cầu bắc qua sông Vàm Cỏ Tây - Đường tỉnh 833	235.000	263.000	235.000
13	Nguyễn Văn Tịch	Đường tỉnh 827 - đường kênh Tư Vĩnh (bên đường - bên kênh)	290.000	318.000	290.000
		đường kênh Tư Vĩnh - Châu Thị Kim	235.000	263.000	235.000
14	Đường Kênh 42 (phường 7 cũ)	Đường Nguyễn Văn Rành - Đường Nguyễn Văn Tịch (bên đường)	290.000	318.000	290.000
		Đường Nguyễn Văn Rành - Đường Nguyễn Văn Tịch (bên kênh)	290.000	318.000	290.000
15	Đường Đỗ Tường Tự	Nguyễn Thông - Đình Viết Cừu	235.000	263.000	235.000
16	Lương Văn Hội	Nguyễn Thông – Cầu Phú Tâm	235.000	263.000	235.000
17	Nguyễn Thị Chử	ĐT827A - Bến đò Đồng Dư	235.000	263.000	235.000
18	Nguyễn Thị Lê	ĐT827A - Bến đò Sáu Bay	235.000	263.000	235.000
19	Phan Đông Sơ	Lộ ấp 4 (ĐT827B) - cuối ấp Bình Nam (ĐT827A)	235.000	263.000	235.000
20	Đường Trường học Bình Nam – Bình Tâm	ĐT827A - Đường liên ấp 4 – Bình Nam	235.000	263.000	235.000
21	Đường liên ấp 3, ấp 4, ấp Bình Nam	Lương Văn Hội - đường Vành đai	235.000	263.000	235.000
22	Nguyễn Thị Chử (Phía giáp Kênh)	đường Vành đai - cầu Đồng Dư	235.000	263.000	235.000
23	Huỳnh Công Phen (Đường Sáu Quận – An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	235.000	263.000	235.000
24	Khương Minh Ngọc (Đường Xóm Tương)	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	235.000	263.000	235.000
25	Lê Văn Cảng (Đường Vĩnh Bình)	Châu Thị Kim – Đỗ Văn Giàu	235.000	263.000	235.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
26	Phạm Văn Điền (Đường kênh Tình Tang)	Châu Thị Kim – ĐT 827	235.000	263.000	235.000
27	Trần Văn Đẩu (Đường Lò Lu)	Sông Bảo Định - Châu Thị Kim	235.000	263.000	235.000
28	Trần Văn Ngà (Đường Vĩnh Hòa)	Châu Thị Kim – ĐT827	235.000	263.000	235.000
29	Vũ Tiến Trung (Đường Hai Tình)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	235.000	263.000	235.000
30	Đường 5 An	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	235.000	263.000	235.000
31	Phan Văn Mười Hai (Đường Cầu Bà Lý - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - hết ranh phường Tân An	235.000	263.000	235.000
32	Đỗ Văn Giàu (Đường Xóm Ngọn)	Trần Văn Ngà - Nguyễn Văn Tịch	235.000	263.000	235.000
33	Đường kênh 10 Nọng	Nguyễn Văn Tịch - Lê Văn Càng	235.000	263.000	235.000
34	Bùi Tấn (Đường Lộ Đình)	ĐT 833 - cầu Đình	235.000	263.000	235.000
35	Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung)	Trần Công Oanh – Lương Văn Bang	235.000	263.000	235.000
36	Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị)	ĐT 833 - đường Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị)	235.000	263.000	235.000
37	Lê Thị Trăm (Đường Tập đoàn 6 Nhơn Thuận)	Đường Bùi Tấn - cầu Ông Thơ	235.000	263.000	235.000
38	Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận - (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị))- Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị)	235.000	263.000	235.000
39	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận – Nhơn Thạnh Trung – (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị))	ĐT 833 - Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)	235.000	263.000	235.000
40	Nguyễn Văn Bộ (Đường Bình Trung–Nhơn Thạnh Trung (ĐT 833 - cổng trường học)	ĐT 833 – Nguyễn Văn Nhâm	235.000	263.000	235.000
41	Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị)	Cầu Đình – Lê Minh Xuân	235.000	263.000	235.000
42	Đường nối tập đoàn 6	Đường nối tập đoàn 6 (đường Lê Văn Yên-đường Lê Thị Trăm)	235.000	263.000	235.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
43	Lê Văn Yên	Đường Lê Văn Yên (đường Bùi Tấn-đường Mai Thu)	235.000	263.000	235.000
44	Đường từ cầu Ông Thơ đến đường Huỳnh Thị Lung	Cầu Ông Thơ - Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận)	235.000	263.000	235.000
45	Đường kênh 10 Mậu	Tỉnh lộ 833 – Nguyễn Văn Nhâm	235.000	263.000	235.000
46	Đường giao thông nông thôn	Nguyễn Văn Nhâm – Cống 5 Cát	235.000	263.000	235.000
47	Đường Kênh 5 Tâm		235.000	263.000	235.000
48	Đường kênh ngang Bình Trung 1 - Bình Trung 2	Nguyễn Văn Bộ - Cống 5 Cát	235.000	263.000	235.000
III	Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		320.000	360.000	320.000
IV	Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa		400.000	450.000	400.000
V	Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		520.000	585.000	520.000
VI	Đường giao thông có nền đường đất từ 2 đến < 3m		235.000	263.000	235.000
VII	Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa		520.000	585.000	520.000
VIII	Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		520.000	585.000	520.000
C	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG				
1	Khu dân cư Bình Tâm		346.000	346.000	346.000
2	Khu nhà công vụ	Loại 1	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
2	Khu nhà công vụ	Loại 2	290.000	290.000	290.000
3	Khu dân cư Thành Tài phường Tân An (bờ kênh P7 cũ)	Các đường nội bộ	346.000	346.000	346.000
4	Khu nhà ở thương mại cho người thu nhập thấp phường Tân An (xã Bình Tâm cũ)	Các đường nội bộ	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
5	Khu tái định cư An Vĩnh Ngãi	Đường vành đai	346.000	346.000	346.000
		Đường Phạm Văn Điền	346.000	346.000	346.000
		Đường Trần Văn Ngà	346.000	346.000	346.000
		Đường N1, N2, N3	290.000	290.000	290.000
		Đường D1, D2, D3, D4, đường số 06	290.000	290.000	290.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH					
	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			235.000	263.000	235.000